

Số: /BC-UBND

Yên Phong, ngày 06 tháng 11 năm 2024

DỰ THẢO

BÁO CÁO

Kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024 đối với xã Đông Tiến, huyện Yên Phong

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 27/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu và các bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 25/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi một số chỉ tiêu, tiêu chí của Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025 và Quy định một số chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia huyện nông thôn mới, huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 1370/HD-SNN ngày 06/8/2024 (thay thế Hướng dẫn số 828/HD-SNN ngày 06/6/2023) của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện các Bộ tiêu chí nông thôn mới tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ đề nghị của UBND xã Đông Tiến tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 24/10/2024 về việc thẩm tra, đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024;

Căn cứ kết quả thẩm tra, đánh giá cụ thể thực tế xây dựng xã nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Đông Tiến, UBND huyện Yên Phong báo cáo kết quả thẩm tra hồ sơ và mức độ đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2024 đối với xã Đông Tiến, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THẨM TRA

Thời gian thẩm tra (từ ngày 25/10/2024 đến ngày 30/10/2024):

1. Về hồ sơ:

- Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 24/10/2024 của UBND xã Đông Tiến đề nghị thẩm tra, xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Biên bản họp ngày 24/10/2024 của UBND xã Đông Tiến đề nghị xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

- Báo cáo số 128/BC-UBND ngày 05/10/2024 của UBND xã Đông Tiến về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao (kèm theo biểu chi tiết kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao).

- Báo cáo số 137/BC-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Đông Tiến về tổng hợp ý kiến tham gia của MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội của xã đối với kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao.

- Báo cáo của UBND xã Đông Tiến về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc Chương trình MTQG xây dựng NTM trên địa bàn xã.

- Hình ảnh minh họa về kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao.

2. Kết quả chỉ đạo thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao:

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành:

- Trong giai đoạn 2021 – 2025, Ban chỉ đạo Chương trình xây dựng NTM xã đã bám sát các văn bản hướng dẫn của các bộ, ngành và các văn bản hướng dẫn của tỉnh, của huyện nhằm đảm bảo thực hiện theo đúng các nội dung hướng dẫn của chương trình; kiện toàn Ban quản lý xây dựng NTM.

- Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các ngành; 05 thôn tổ chức triển khai thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2015 – 2020 và Kế hoạch xây dựng NTM nâng cao giai đoạn 2021 – 2025 với chủ đề: “Nông thôn mới văn hóa – văn minh”. Cụ thể:

+ Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 25/12/2023 về thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn xã Đông Tiến, giai đoạn 2023-2024.

+ Quyết định số 162/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023 về việc thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã Đông Tiến, giai đoạn 2023-2025.

- Chỉ đạo các thành viên Ban chỉ đạo xây dựng NTM xã thường xuyên rà soát các tiêu chí NTM để tiếp tục duy trì các tiêu chí đã đạt theo chuẩn NTM nâng cao và những tiêu chí còn thiếu để tiếp tục huy động đầu tư và vận động nhân dân phấn đấu thực hiện các tiêu chí còn chưa đạt để phấn đấu năm 2024 xã Đông Tiến về đích NTM nâng cao.

Xác định xây dựng NTM, NTM nâng cao là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về nông nghiệp, nông dân và nông thôn, địa phương đã tập trung đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, nhà văn hóa thôn, các cơ chế chính sách thúc đẩy sản xuất. Cơ chế, chính sách này đã được Ban chấp hành Đảng bộ; Hội đồng nhân dân xã ra Nghị quyết thông qua như:

+ Giữ vững ANTT-ATXH trên địa bàn, tăng cường công tác tuyên truyền cho cán bộ và nhân dân nắm được các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Hỗ trợ cơ chế tích tụ ruộng đất, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.

+ Hỗ trợ các mô hình chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; vận động nhân dân tham gia tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật về chăm sóc, phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi theo hướng an toàn sinh học gắn với bảo vệ môi trường.

+ Hỗ trợ thúc đẩy mô hình HTXDVNN - Tổ hợp tác xã - Doanh nghiệp phát triển, làm nền tảng cho phát triển kinh tế xã hội địa phương.

+ Tạo điều kiện cho một số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm, tạo thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân.

+ Hướng tới phát triển bền vững gắn với công tác bảo vệ môi trường. Điều chỉnh ngân sách tăng kinh phí hằng năm cho công tác thu gom, xử lý rác thải, bảo vệ môi trường.

2.2. Công tác truyền thông, đào tạo, tập huấn:

a) Công tác truyền thông.

Công tác tuyên truyền, phổ biến về các chủ trương, chính sách về xây dựng NTM được Ban chỉ đạo, Ban quản lý Chương trình xây dựng NTM xã quan tâm triển khai, phổ biến đến cán bộ, Đảng viên và các tầng lớp nhân dân tại 5 thôn với nhiều hình thức, khác nhau qua các phương tiện thông tin đại chúng, băng zôn, khẩu hiệu, tập huấn...

giúp cho cán bộ và nhân dân hiểu rõ hơn mục đích, nội dung, tư tưởng chỉ đạo của Trung ương, tỉnh, huyện, xã về xây dựng NTM để nhân dân chủ động tham gia vào các nội dung xây dựng NTM.

Ban Chỉ đạo xã đã triển khai các Kế hoạch xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu, gắn với chương trình OCOP giai đoạn 2021-2025 với chủ đề: “Nông thôn mới văn hóa – văn minh”.

Qua công tác tuyên truyền vận động, ý thức của người dân được nâng lên, người dân hiểu rõ xây dựng NTM nâng cao là quyền lợi và nghĩa vụ của mình; Mục tiêu xây dựng NTM nâng cao chủ yếu là phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và người dân là vai trò là chủ thể quan trọng. Từ đó đã tích cực tham gia, thể hiện qua các việc làm cụ thể như: Đóng góp ngày công lao động; tích cực sản xuất áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển kinh tế gia đình nâng cao thu nhập; chỉnh trang nhà cửa, tham gia vệ sinh đường làng ngõ xóm, xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp; xóa đói giảm nghèo thông qua các mô hình hỗ trợ vay vốn, mua con giống ...

b) Công tác đào tạo, tập huấn.

- Được sự hỗ trợ của Ban chỉ đạo tỉnh, huyện, Các thành viên trong ban chỉ đạo xây dựng NTM xã và cán bộ chủ chốt các thôn đã tích cực tham gia các lớp tập huấn về xây dựng NTM do tỉnh, huyện tổ chức. Cụ thể:

+ Tham gia Hội nghị tập huấn tuyên truyền, triển khai các nội dung Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, Chương trình OCOP mỗi xã, phường một sản phẩm ngày 08/12/2022. Tham dự có đại diện lãnh đạo và công chức phụ trách nông nghiệp; Trưởng thôn; Tổ trưởng tổ hợp tác; đại diện Chi hội nông dân thôn; các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh tiêu biểu trong lĩnh vực nông nghiệp.

+ Tham gia Hội nghị tập huấn kiến thức về Chương trình NTM năm 2023 và đi khảo sát thực tế tại tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng (học tập, trao đổi kinh nghiệm xây dựng NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu; tham quan xã đạt chuẩn NTM nâng cao, NTM kiểu mẫu) ngày 06-07,08/12/2023.

- UBND xã cũng đã phối hợp với Văn phòng điều phối NTM tỉnh, Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện tổ chức hội nghị tập huấn tuyên truyền Chương trình mục tiêu

Quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2024 ngày 20/8/2024. Tham dự có đại diện Lãnh đạo UBND xã và công chức phụ trách NTM, Bí thư, Trưởng thôn, Trưởng ban CTMTL, Tổ trưởng Tổ hợp tác, đại diện các Chi hội (Chi hội nông dân, chi hội phụ nữ, chi đoàn thanh niên, chi hội cựu chiến binh, Ban công tác mặt trận thôn) và đại diện các hộ nông dân trên địa bàn, số lượng khoảng 70 đại biểu.

2.3. Công tác chỉ đạo phát triển sản xuất, ngành nghề, nâng cao thu nhập cho người dân:

a) Công tác phát triển kinh tế nông thôn.

- Với quan điểm xây dựng NTM, NTM nâng cao phải bắt đầu từ phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống nhân dân để tạo nguồn lực đóng góp của nhân dân, "lấy sức dân để lo cho dân", "nhân dân là chủ thể trong việc xây dựng NTM" và nhân dân là người trực tiếp hưởng thụ. Với quan điểm trên, trong những năm qua địa phương ưu tiên phát triển ngành nghề dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp - chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp, đưa cây trồng có giá trị thu nhập kinh tế cao vào sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình, gia trại...

- Các địa phương tích cực xây dựng các phương án sản xuất với quy mô hàng hóa, liên kết các vùng sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ, đưa các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất; quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất lúa năng suất chất lượng hiệu quả cao bằng các loại giống lúa lai, lúa thuần năng suất chất lượng cao. Vận động Nhân dân chuyển đổi các loại cây trồng kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao.

b) Công tác phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn.

Song song với phát triển kinh tế nông nghiệp Cấp uỷ Đảng và chính quyền xã trong những năm qua đã không ngừng tạo điều kiện thuận lợi, cơ chế chính sách hỗ trợ, nhằm phát triển đa dạng hoá các ngành nghề, hoạt động dịch vụ thương mại, hàng hoá phong phú đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Cụ thể:

- Khuyến khích người dân và khôi phục nghề truyền thống như nghề mộc thủ công, mây tre đan, buôn bán, xây dựng... Đồng thời, động viên nhân dân chuyển đổi ngành nghề, đa dạng hóa ngành nghề nông thôn.

- Tính đến thời điểm tháng 9/2024 trên địa bàn xã có 25 công ty doanh nghiệp, 01 tổ hợp tác hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả có liên kết tiêu thụ sản phẩm, 525 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tham gia sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong các lĩnh vực ngành nghề đa dạng, trong đó: Có 255 cơ sở cho thuê nhà trọ, 41 cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gỗ (cây đồng hồ); 18 cơ sở bán tạp hoá, 18 quầy thuốc, 9 cơ sở kinh doanh nhà nghỉ, còn lại là các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và làm các ngành nghề khác. Đây là nơi tạo công ăn việc làm ổn định, mang lại thu nhập cao cho người dân trên địa bàn xã.

- Tính đến tháng 9/2024 toàn xã có 5.363 lao động tham gia các ngành nghề nông thôn như: Sản xuất nông nghiệp, nghề mộc, xây dựng, cơ khí, vận tải nhỏ và tham gia làm trong các khu cụm công nghiệp.

- Công tác đào tạo nghề và ứng dụng các tiến bộ của khoa học kỹ thuật ngày càng được nhân rộng tại các hộ gia đình trong các thôn, trong đó các ngành nghề phi nông nghiệp ngày càng được phát triển đặc biệt là nghề mộc, các ngành nghề cơ khí nhỏ.

Mặt khác các Phong trào của các đoàn thể như: Cựu chiến binh, nông dân, phụ nữ về sản xuất kinh doanh giỏi được phát động hàng năm, đem lại kết quả cao, có hàng trăm hộ gia đình đăng ký và đạt gia đình sản xuất, kinh doanh giỏi.

c) Kết quả nâng cao thu nhập, giảm nghèo cho người dân

Tính đến tháng 9/2024, thu nhập bình quân đầu người của xã ước đạt 72 triệu đồng/người/năm, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều theo rà soát giảm còn 0,23%.

2.4. Kết quả huy động nguồn lực xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Thực hiện chương trình xây dựng NTM nâng cao, trong giai đoạn từ năm 2021-2025, UBND xã tiếp tục đầu tư kinh phí để xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu như: Hội trường, nhà văn hóa các thôn, các trường, lớp học, các chợ dân sinh, các tuyến đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng .v.v... Tổng kinh phí xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 là: 63.208 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư cho đường GTNT là: 26.247 triệu đồng;

- + Vốn đầu tư cho các trường học là: 29.025 triệu đồng;
- + Vốn đầu tư cho GTNĐ là: 4.914 triệu đồng;
- + Vốn đầu tư cho văn hoá là: 3.022 triệu đồng.

3. Công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới:

Xã Đông Tiến đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016 tại Quyết định 1541/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 của UBND tỉnh Bắc Ninh V/v công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2016. Đến nay xã vẫn tiếp tục duy trì và đảm bảo yêu cầu của 19/19 tiêu chí thuộc bộ tiêu chí xã NTM giai đoạn 2021 - 2025.

4. Kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao:

4.1. Tiêu chí số 1 về Quy hoạch:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

1.1. Có quy hoạch chung xây dựng còn thời hạn, hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí:

1.1. Quy hoạch chung xây dựng xã đã được phê duyệt tại Quyết định số 408, 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024, Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 Khu vực phía Tây Bắc thị trấn Chờ, Đông Bắc thị trấn Chờ, Đông Nam thị trấn Chờ, huyện Yên Phong (Phân khu số 24,3,25).

1.2. Quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch

Thực hiện quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch căn cứ theo văn bản số 552/UBND-KTHT ngày 16/4/2024 của UBND huyện Yên Phong V/v hướng dẫn tạm thời một số nội dung làm cơ sở cấp phép xây dựng, quản lý trật tự xây dựng các công trình nhà ở riêng lẻ trên địa bàn huyện Yên

Phong.

1.3: Quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt tại Quyết định số 408, 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024, Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 Khu vực phía Tây Bắc thị trấn Chờ, Đông Bắc thị trấn Chờ, Đông Nam thị trấn Chờ, huyện Yên Phong (Phân khu số 24,3,25).

- Khu nhà ở và dịch vụ Viglacera tại thôn Ô Cách, xã Đông Tiến, huyện Yên Phong.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 1 về Quy hoạch: Đạt

4.2. Tiêu chí số 2 về Giao thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì định kỳ, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...

2.2. Tỷ lệ đường thôn, và đường liên thôn

a. Được cứng hóa và bảo trì theo định kỳ

b. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì định kỳ, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh... Cụ thể: Chiều dài 3,1/3,1km (100%).

100% các tuyến đường xã đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...

2.2. Tỷ lệ đường thôn, và đường liên thôn

a. Được cứng hóa và bảo trì theo định kỳ

- Đường trục thôn, liên thôn, đường các ngõ xóm có tổng chiều dài 8,5/8,5 km đã

cứng hóa đạt 100%.

b. Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Hiện tại, 8,5/8,5 km (100%) các tuyến đường thôn và đường liên thôn đều có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp.

- Hiện tại, các tuyến đường ngõ, xóm cơ bản được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, đảm bảo xe cộ đi lại thuận tiện quanh năm. Khối lượng 18,887/19,1km (100%).

2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa.

Đường trục chính giao thông nội đồng từ khu dân cư ra đến nơi sản xuất dài 9,68km đã được cứng hóa đảm bảo thuận tiện quanh năm đạt tỷ lệ 100 %.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 2 về Giao thông: Đạt.

4.3 Tiêu chí số 3 về Thủy lợi và Phòng chống thiên tai:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động $\geq 90\%$.

3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả.

3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 20\%$.

3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm $\geq 100\%$.

3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động $\geq 90\%$.

Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động là 229/241,5 ha đạt 94,5%

1. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới chủ động

| TT | Cây trồng | Diện tích gieo trồng cần được bảo đảm tưới theo kế hoạch (ha) | Diện tích gieo trồng thực tế được tưới chủ động (ha) |
|----------|------------------------|---|--|
| 1 | Cây hàng năm | | |
| | Lúa xuân | 102 | 102 |
| | Lúa hè thu | | |
| | Lúa mùa | 100 | 100 |
| | Rau, màu | 30,4 | 27 |
| 2 | Cây lâu năm | | |
| | Cây ăn quả | | |
| | Cây công nghiệp | | |
| | Tổng cộng | 241,5 | 229 |
| | $T_{\text{tưới}} (\%)$ | $(229/241,5)*100\%=94,5\%$ | |

2. Diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động

| TT | Loại đất phân theo mục đích sử dụng đất | Diện tích gieo trồng cần tiêu theo kế hoạch (ha) | Diện tích thực tế được tiêu chủ động (ha) |
|----------|---|--|---|
| 1 | Cây hàng năm | | |
| | Lúa xuân | 102 | 102 |
| | Lúa hè thu | | |
| | Lúa mùa | 100 | 100 |
| | Rau, màu | 30,4 | 27 |
| 2 | Cây lâu năm | | |

| | | | |
|--|-----------------------|----------------------------|-----|
| | Cây ăn quả | | |
| | Cây công nghiệp | | |
| | Tổng cộng | 241,5 | 229 |
| | T _{tiêu} (%) | $(229/241,5)*100\%=94,5\%$ | |

3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả.

- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đổng, Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Yên Phong là đơn vị thực hiện công tác tưới tiêu nông nghiệp.

3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước $\geq 20\%$.

- Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước (tính với cây lúa) là 202/202 ha đạt 100%

Đối với cây lúa:

| TT | Vụ sản xuất | Diện tích gieo trồng lúa theo quy hoạch/kế hoạch của xã (ha) | Diện tích gieo trồng lúa thực tế áp dụng biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước (ha) | Ghi rõ biện pháp canh tác tiên tiến, tiết kiệm nước được áp dụng |
|----|-------------|--|--|--|
| 1 | Vụ xuân | 102 | 102 | Áp dụng phương pháp tưới ướt khô xen kẽ |
| 2 | Vụ hè thu | | | |
| 3 | Vụ mùa | 100 | 100 | |
| | Tổng cộng | 202 | 202 | |
| | TK(%) | $(202/202)*100\%= 100\%$ | | |

3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm $\geq 100\%$.

- 100% hệ thống thủy lợi, kênh mương nội đồng đều được các Tổ trưởng tổ hợp tác, giám đốc HTX thường xuyên nạo vét, khơi thông, vét bùn, bảo trì hàng năm, hàng vụ, đảm phục vụ sản xuất cho nhân dân.

3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi:

- UBND xã có thực hiện chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn nước thải, tổ chức quản lý nguồn nước thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân công, phân cấp, chủ yếu là nước thải sinh hoạt.

Bảng: Thống kê nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi

| TT | Tên kênh mương - Công trình | Tên tổ chức/cá nhân xả nước thải | Địa chỉ tổ chức/cá nhân xả thải | Vị trí xả thải | | Loại nước thải | Lưu lượng xả (m3/ngày đêm) | Chế độ xả | Biện pháp xử lý | Giấy phép (có ghi C, không ghi K) | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------|---|--|------------------------|---------------------|-------------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|--|-----------|
| | | | | Địa giới hành chính | Vị trí trên kênh | | | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (11) |
| 1 | Mương Đông Xuyên | Hộ gia đình | Đông Xuyên | Thôn Đông Xuyên | Đông Xuyên | Nước thải SH | 8,035 | Không liên tục | Không | K | 1607 khẩu |
| 2 | Mương Đông Thái | Hộ gia đình | Đông Thái | Thôn Đông Thái | Đông Thái | Nước thải SH | 8,445 | Không liên tục | Không | K | 1689 khẩu |
| 3 | Mương Đông Thôn | Hộ gia đình | Đông Thôn | Thôn Đông Thôn | Đông Thôn | Nước thải SH | 6,105 | Không liên tục | Không | K | 1221 khẩu |
| 4 | Mương Thượng Thôn | Hộ gia đình | Thượng Thôn | Thôn Thượng Thôn | Thượng Thôn | Nước thải SH | 6,43 | Không liên tục | Không | K | 1286 khẩu |
| 5 | Mương Ô Cách | Hộ gia đình | Ô Cách | Thôn Ô Cách | Ô Cách | Nước thải SH | 16,535 | Không liên tục | Không | K | 3307 khẩu |

3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ.

- Xã thành lập và kiện toàn Ban Chỉ huy phòng, chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn; Phân công cụ thể, thể hiện rõ trách nhiệm của từng bộ phận, từng thành viên Ban chỉ huy; 100% cán bộ, công chức tham gia trực tiếp công tác, phòng, chống thiên tai. Hàng năm xã tổ chức hướng dẫn, tập huấn, huấn luyện nghiệp vụ cho Ban chỉ huy và 100% số đội xung kích phòng chống thiên tai cấp xã, đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.

- Xã ban hành đầy đủ các văn bản, hướng dẫn về công tác phòng, chống thiên tai, đảm bảo được triển khai chủ động và có hiệu quả, ứng phó được các loại hình thiên tai, thường xuyên xảy ra trên địa bàn theo phương châm “4 tại chỗ”; thực hiện phê duyệt các phương án PCTT theo đúng quy định của Luật.

- Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức của cả cộng đồng về các loại hình thiên tai, kinh nghiệm, kiến thức phòng tránh, nhất là việc chủ động phương án ứng phó, khắc phục hậu quả với mưa lớn. Xác định phòng chống, ứng phó, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và của cộng đồng dân cư trên địa bàn.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 3 về Thủy lợi và Phòng chống thiên tai: Đạt

4.4. Tiêu chí số 4 về Điện:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định.

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

Trên địa bàn toàn xã có 2.418/2.418 hộ đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định, đạt tỷ lệ 100%.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 4 về Điện: Đạt

4.5. Tiêu chí số 5 về Giáo dục:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi .

5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS. Mức độ 3.

5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ. Mức độ 2.

5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại. Khá

5.6 Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2.

- Trường THCS đã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ II

- Trường Mầm non đã được UBND tỉnh công nhận lại trường đạt chuẩn quốc gia mức độ I;

- Trường Tiểu học đã được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ I.

5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong.

5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS. Mức độ 3.

Đạt chuẩn phổ cập giáo dục Tiểu học và Trung học cơ sở mức độ 3 theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện.

5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ. Mức độ 2.

Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong.

5.5. Cộng đồng học tập cấp xã năm 2023 được đánh giá, xếp loại “Khá” theo Quyết định số 27/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 của UBND huyện Yên Phong.

5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền.

- Tại 4 khu trường mầm non đều có các dụng cụ vui chơi, sân cỏ... đáp ứng hoạt động thể chất của trẻ.

Trường tiểu học, THCS Đông Tiến có sân chơi bãi tập, dụng cụ,... tạo điều kiện cho học sinh phát triển thể lực, kỹ năng sức bền...

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 5 về Giáo dục: Đạt

4.6. Tiêu chí số 6 về Văn hóa:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường

xuyên. Trung tâm Văn hóa – thể thao xã được đầu tư xây dựng hoặc có quy hoạch riêng biệt bên ngoài khu hành chính xã.

6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

6.3. 100% thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. Trung tâm Văn hóa – thể thao xã được đầu tư xây dựng hoặc có quy hoạch riêng biệt bên ngoài khu hành chính xã.

6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên.

- Trung tâm văn hoá – thể thao xã được quy hoạch riêng biệt ngoài khu hành chính của xã với diện tích 22.500 m².

- Diện tích đất quy hoạch cho khu thể thao của 05 thôn là 21.896 m². Các điểm công cộng ngoài trời được lắp đặt dụng cụ thể thao. Công trình thể thao của xã và các thôn, các nhà trường đủ công năng, điều kiện để thực hiện để tổ chức thi đấu thể thao (06 cuộc/năm); thu hút 35,38% tổng số dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên và thu hút trẻ em trên địa bàn dân cư tham gia hoạt động văn hóa, thể thao đạt trên 30% thời gian hoạt động.

- Hiện có 01 nhà đa năng và 01 hội trường với hơn 300 chỗ ngồi, có đủ: Bàn, ghế, giá, tủ, trang bị âm thanh, ánh sáng, thông gió, đài truyền thanh, đảm bảo công năng để tổ chức các nội dung:

- + Tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị;
- + Liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng;
- + Duy trì hoạt động thường xuyên của các câu lạc bộ văn hoá, văn nghệ;
- + Thu hút được trên 35% tổng số dân hưởng thụ và tham gia các hoạt động, sáng tạo văn hóa;

+ Thư viện Làng cò Đông Xuyên hoạt động thường xuyên đón khoảng 2500-3000 lượt bạn đọc/năm.

- Xã đã có 05 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn theo quy định, đạt tỷ lệ 100%. Các nhà văn hóa thôn có đầy đủ các công trình phụ trợ như: Nhà để xe, khu vệ sinh, vườn hoa, công, tường bảo vệ và có sân tập đơn giản. Nhà văn hóa các thôn đều được bố trí đầy đủ các trang thiết bị tối thiểu cho hoạt động như: Bộ trang âm (ti vi, ampli, micro, loa ..), Bộ trang trí khánh tiết như: Cờ tổ quốc, cờ Đảng, tượng Bác Hồ, phong, màn, sân khấu, băng cờ, khẩu hiệu, cờ trang trí... Đảm bảo các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ như:

+ Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, cổ động phục vụ các nhiệm vụ chính trị, sản xuất và đời sống nhân dân ở thôn;

+ Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng; các cuộc giao lưu, liên hoan, hội diễn văn nghệ; giao hữu, thi đấu các môn thể thao; duy trì các loại hình CLB, nhóm sở thích, bồi dưỡng năng khiếu văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, vui chơi giải trí... tổ chức các hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa, xây dựng nông thôn mới.

+ Tổ chức các hoạt động xây dựng gia đình văn hóa, nếp sống văn hóa và xây dựng nông thôn mới.

6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

- Có 05 cơ sở tín ngưỡng (Chùa Sùng Khánh thôn Đông Xuyên, Đình làng Đông Xuyên, Lăng Tả đô đốc Nguyễn Hữu Thoan thôn Đông Xuyên, Đình làng Ô Cách, Nghè làng Ô Các) được công nhận di tích lịch sử văn hoá cấp tỉnh được kiểm kê, bảo vệ, trùng tu, tôn tạo thường xuyên. Theo Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh xã Đông Tiến có 14 di tích.

- Toàn bộ các cơ sở đều được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định.

6.3. 100% thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa”

- Trên địa bàn xã có 5/5 thôn đều đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” theo Quyết định số 5635/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Yên Phong.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 6 về Văn hóa: Đạt

4.7. Tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

7.1. Xã có chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định

7.2. Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm.

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

Xã Đông Tiến có 01 chợ nông thôn (Chợ bến Đông Xuyên) đã được UBND xã đầu tư hạ tầng cơ bản đảm bảo, gồm cả hệ thống bể nước ngầm, máy bơm PCCC, hệ thống cầu chợ, mái tôn..... đảm bảo theo quy định tại mục I, Chương II của Hướng dẫn kèm theo Quyết định số 1327/QĐ-BCT ngày 03/6/2024 và có 01 khu vực kinh doanh cơ bản đáp ứng yêu cầu đối với các cơ sở kinh doanh thực phẩm tại chợ quy định tại Mục II, Bảng 1 - Tiêu chí đánh giá đối với chợ kinh doanh thực phẩm của TCVN 11856:2017.

- Trên địa bàn xã còn có nhiều mô hình siêu thị mini ở thôn Ô Cách, Đông Xuyên hoạt động rất hiệu quả, sự dụng thực phẩm sạch, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, điển hình như 02 siêu thị Winmart, Siêu thị Thìn Dung....

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 7 về Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Đạt

4.8. Tiêu chí số 8 về Thông tin và truyền thông:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh $\geq 80\%$.

8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông.

8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội.

8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).

b) Kết quả thực hiện của tiêu chí:

8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

- Xã có 01 điểm phục vụ bưu chính và dịch vụ viễn thông internet, đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân.

8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh $\geq 80\%$.

Có 5.363/5.363 đạt 100% tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh.

8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông.

- Xã có 01 đài truyền thanh của xã và 05 đài truyền thanh của 5 thôn, được đầu tư trang thiết bị hiện đại và hoạt động tốt, được trang bị máy tính, có hệ thống lưu trữ và phần mềm biên tập sản xuất chương trình và card âm thanh mạng 4G.

8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội.

- Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành bằng các phần mềm ứng dụng dùng chung cho toàn tỉnh; trang bị 100% máy vi tính cho cán bộ, công chức; 100% máy vi tính trong cơ quan được kết nối mạng internet băng thông rộng.

- Xã có sử dụng 01 phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý điều hành; 100% hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng; hệ thống một cửa điện tử tích hợp dịch vụ công trực tuyến dùng chung toàn tỉnh; trang thông tin điện tử của xã có chức năng phục vụ công tác quản lý, điều hành và cung cấp dịch vụ công trực tuyến của xã.

8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...).

- Xã có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng ở các địa điểm sau:

+ Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của xã.

+ Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 8 về thông tin và truyền thông: Đạt

4.9. Tiêu chí số 9 về Nhà ở dân cư:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố $\geq 98\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

- Trên địa bàn xã có 2418/2418 hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố, đạt tỷ lệ 100%.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 9 về Nhà ở và dân cư: Đạt

4.10. Tiêu chí số 10 về Thu nhập:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Đảm bảo thu nhập năm 2024 ≥ 72 triệu đồng/người/năm.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

- Thu nhập của người dân trong xã hiện nay từ nhiều nguồn khác nhau trong đó thu từ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng thấp, chủ yếu thu từ các ngành nghề phi nông nghiệp, thương mại - dịch vụ.

- Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 72 triệu đồng/người/năm.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 10 về Thu nhập: Đạt

4.11. Tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều:

a) Yêu cầu của tiêu chí:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (đã trừ hộ bảo trợ XH) $\leq 1\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

- Theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 dùng cho năm 2025 có $06/2528 = 0,23\%$ (không tính hộ nghèo thuộc đối tượng Bảo trợ xã hội).

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 11 về Nghèo đa chiều: Đạt

4.12. Tiêu chí số 12 về Lao động:

a) Yêu cầu của tiêu chí

12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 85\%$.

12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 35\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 85\%$.

Toàn xã có khoảng 5.363 người trong độ tuổi lao động có hộ khẩu thường trú tại địa phương, trong đó: 4.559/5.363 người là lao động qua đào tạo đạt (85%);

12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) $\geq 35\%$.

Toàn xã có 1878/5.363 đạt 35% người có bằng cấp, chứng chỉ.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 12 về Lao động: Đạt

4.13. Tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn:

a a) Yêu cầu của tiêu chí

13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.

13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên và còn thời hạn kể từ ngày được công nhận.

13.3. Có mô hình ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa cá khâu hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (nếu có).

13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã (nếu có) được bán qua kênh thương mại điện tử.

13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã (nếu có) được cấp mã vùng

13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã (nếu có) thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội.

13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.

- Trên địa bàn xã có 05 Tổ hợp tác và 01 HTX Cổ phần sản xuất và Thương mại nông nghiệp Tấn Phát tổ chức và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, hoạt động có hiệu quả có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định.

- Có 01 mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết ổn định tối thiểu từ 3 năm trở lên đối với sản phẩm có chu kỳ sản xuất dưới 1 năm. Liên kết với Công ty bánh kẹo ORION tiêu thụ khoai tây tại thôn Thượng Thôn.

13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên và còn thời hạn kể từ ngày được công nhận.

- Xã Đông Tiến có các sản phẩm Thạch An của công ty Cổ phần chế biến thực phẩm Cao Bằng trong danh mục phê duyệt theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh. Hiện nay đang chờ đánh giá sản phẩm OCOP đạt chuẩn 3 sao trở lên, sản xuất bằng mô hình cơ giới hoá, sản phẩm được cấp tem truy xuất nguồn gốc theo quy định.

13.3. Có mô hình ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa cá khâu hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm.

- 05/5 Tổ hợp tác đều có mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa đồng bộ các khâu trong trồng trọt.

| STT | Tên tiêu chí đánh giá | Điểm đánh giá | Điểm tối đa |
|-----|-----------------------|---------------|-------------|
| 1 | Làm đất | 100 | 100 |
| 2 | Gieo, trồng | 90 | 100 |
| 3 | Tưới, tiêu | 100 | 100 |
| 4 | Chăm sóc | 90 | 100 |
| 5 | Thu hoạch | 100 | 100 |
| 6 | Vận chuyển | 80 | 100 |
| 7 | Xử lý phụ phẩm | 70 | 100 |

Các mục 13.4; 13.5; 13.6; 13.7: trên địa bàn xã không có nên không xem xét đánh giá.

13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường).

- Mô hình sản xuất thạch An của Công ty CP chế biến thực phẩm Cao Bằng được làm hoàn toàn từ nguyên liệu tự nhiên, thúc đẩy tiêu thụ cây nông sản, mang lại giá trị kinh tế cao cho cây nông sản, tạo công ăn việc làm cho người dân tại địa phương, quá trình sản xuất không gây ô nhiễm môi trường.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 13 về Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn: Đạt

4.14. Tiêu chí số 14 về Y tế:

a) Yêu cầu của tiêu chí

14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) > 96%

14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử.

14.3. Xã triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa.

14.4. Xã triển khai thực hiện tốt sổ khám chữa bệnh điện tử.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) > 96%

14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) > 96%

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế còn hiệu lực đạt 8.727/9.031 người (96,6%).

Kết quả thực hiện các tiêu chí 14.2 ; 14.3 ; 14.4, cụ thể như sau :

- Trạm y tế đã xây dựng các kế hoạch hoạt động, phối hợp với các ban ngành đoàn thể tại địa phương trong công tác triển khai thực hiện, đã viết bài tuyên truyền thông báo trên mạng lưới truyền thanh của xã, thôn để tuyên truyền đến từng người dân, để người dân nắm được và phối hợp với trạm y tế trong công tác thực hiện về việc Khám, lập hồ sơ quản lý sức khỏe cá nhân và Cập nhật dữ liệu Hồ sơ sức khỏe người dân trên phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Xã đã ban hành nhiều văn bản để tổ chức triển khai thực tốt công tác quản lý sức khỏe điện tử, triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa và triển khai thực hiện số khám chữa bệnh điện tử như:

+ Công văn số 1236/SYT-KHTC ngày 18/05/2023, về việc đảm bảo điều kiện triển khai nền tảng Hồ sơ sức khỏe điện tử.

+ Kế hoạch số 2414/KH – SYT ngày 25/09/2023, về việc triển khai các nền tảng số ngành y tế Bắc Ninh đến năm 2025 định hướng đến năm 2030.

+ Kế hoạch số 126/KH-TTYT ngày 24/10/2023, về việc triển khai lộ trình thực hiện Hồ sơ sức khỏe điện tử nâng cao trên địa bàn huyện Yên phong năm 2023.

+ Kế hoạch số 53/KH-TTYT ngày 15/3/2024, về cập nhật dữ liệu Hồ sơ sức khỏe người dân trên phần mềm Hồ sơ sức khỏe điện tử trên địa bàn huyện Yên phong năm 2024.

- Đã chuẩn bị cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để phục vụ cho công tác quản lý sức khỏe điện tử, triển khai thực hiện khám chữa bệnh từ xa và triển khai thực hiện số khám chữa bệnh điện tử như:

- + Có phòng làm việc, có bộ bàn ghế văn phòng;
- + Có 04 máy tính để bàn có kết nối mạng internet;
- + Đã cài đặt ứng dụng, phần mềm để thực hiện số khám chữa bệnh điện tử,
- + Nhân viên y tế đã được đào tạo sử dụng thành thạo phần mềm.

Kết quả triển khai cụ thể như sau:

- Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe đạt 8.913/9.110 người (97,8%).
- Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa: 974/3.288 người (30,6%).
- Tỷ lệ dân số có số khám chữa bệnh điện tử: 4.543/6.443 người (70,5%).

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 14 về Y tế: Đạt

4.15. Tiêu chí số 15 về Hành chính công:

a) Yêu cầu của tiêu chí

15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần.

15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Máy móc, trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa, Bộ phận chuyên môn UBND cấp xã đáp ứng được yêu cầu tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân. Cán bộ, công chức trực tiếp tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính được đào tạo, bồi dưỡng, đáp ứng được yêu cầu tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần.

- UBND xã có dịch vụ công trực tuyến một phần đáp ứng nhu cầu giải quyết TTHC của công dân, cụ thể: 89 dịch vụ công trực tuyến (21 DVCTT toàn trình, 67 DVCTT một phần, 01 dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến).

15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp.

- Các thủ tục hành chính thực hiện tại UBND xã đảm bảo nhanh, gọn, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định; không xảy ra khiếu nại trong giải quyết các thủ tục hành chính.

- UBND xã thực hiện niêm yết công khai 100 % thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận giải quyết và các nội dung hướng dẫn thực hiện phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức theo đúng quy định tại Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính, Nghị định 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính, Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát TTHC và thông tư 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của văn phòng chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC.

- 100 % thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết được tổ chức tiếp nhận, giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải

quyết TTHC theo quy định. Không có kết quả giải quyết TTHC phải sửa đổi, bổ sung do lỗi của cơ quan nhà nước, hoặc bị phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, khiếu kiện; không có ý kiến phản ánh, kiến nghị về hành vi, thái độ nhũng nhiễu, gây phiền hà, không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định pháp luật trong giải quyết thủ tục hành chính. Trong 03 năm liên liên tục 100% kết quả giải quyết thủ tục hành chính của xã được giải quyết đúng hạn hoặc sớm hạn. Cụ thể :

+ Năm 2021: 5.464/5.464 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%

+ Năm 2022: 4.099/4.099 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%

+ Năm 2023: 5.016/5.016 hồ sơ đạt tỷ lệ 100%

- Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về giải quyết TTHC ngày càng được nâng cao, đạt mục tiêu giao tại khoản 2 mục III Điều 1 về cải cách thủ tục hành chính của Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của chính phủ.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 15 về Hành chính công: Đạt

4.16. Tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật:

a) Yêu cầu của tiêu chí

16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở.

16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành $\geq 90\%$.

16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu $\geq 90\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu

UBND xã thực hiện chấm điểm tiêu chí số 16 theo hướng dẫn, cụ thể như sau:

| Stt | Tiêu chí, chỉ tiêu | Điểm yêu cầu | Điểm đánh giá CTCPL 2024 | Ghi chú |
|-----|--|--------------|--------------------------|--|
| 1 | Ban hành Kế hoạch PBGDPL năm trong 05 (năm) ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật: 2/2 điểm | 2 | 2 | Nội dung a, phần 1, chỉ tiêu 3, Tiêu chí 2 |
| 2 | Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch PBGDPL đạt 100% | 4 | 4 | Nội dung a, phần 2, chỉ tiêu 3, Tiêu chí 2 |

| | | | | |
|----|---|-----|-------|---|
| 3 | Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch của cấp trên đạt 100% | 2 | 2 | Nội dung a, phần 3, chỉ tiêu 3, Tiêu chí 2 |
| 4 | Có từ 02 (hai) hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả trở lên | 5 | 5 | Nội dung a, chỉ tiêu 4, Tiêu chí 2 |
| 5 | Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật cho 100% TTVPL | 3 | 3 | Nội dung a, chỉ tiêu 5, Tiêu chí 2 |
| 6 | Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật | 3 | 3 | Nội dung a, chỉ tiêu 6, Tiêu chí 2 |
| 7 | Huy động được nguồn lực hỗ trợ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật | Có | không | |
| 8 | Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá có tập thể hoặc cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy khen hoặc Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. | Có | Có | |
| 9 | Có văn bản và dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động hòa giải gửi cơ quan có thẩm quyền cấp trên theo thời hạn quy định | 1 | 1 | Nội dung 1, chỉ tiêu 2, Tiêu chí 3 |
| 10 | Tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đạt 100% | 1.5 | 1.5 | Nội dung a, phần 2, chỉ tiêu 2, Tiêu chí 3 |
| 11 | Hỗ trợ thù lao hòa giải viên theo vụ, việc đúng mức chi theo quy định của cơ quan có thẩm quyền đạt 100% | 1.5 | 1.5 | Nội dung a, phần 3, chỉ tiêu 2, Tiêu chí 3 |
| 12 | Huy động đội ngũ luật sư, luật gia, Hội thẩm nhân dân, lực lượng Công an nhân dân, báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, người đã từng là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên, người đã hoặc đang công tác trong lĩnh vực pháp luật tham gia làm hòa giải viên ở cơ sở hoặc hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở | Có | Có | |
| 13 | Trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đánh giá có tập thể hoặc cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp huyện trở lên tặng Giấy | Có | Có | - Quyết định số 5632/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Yên Phong v/v |

| | | | | |
|----|---|-------|-----------------|--|
| | khen hoặc Bằng khen hoặc hình thức khen thưởng khác vì có thành tích xuất sắc về triển khai các giải pháp, sáng kiến trong công tác hòa giải ở cơ sở. | | | khen thưởng tập thể, các nhân đã có thành tích xuất sắc trong "Công tác phối hợp tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2023"; - Quyết định số 2302/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh v/v tặng thưởng Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh |
| 14 | Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành (sau đây gọi là vụ việc, hòa giải thành) | ≥ 90% | 2/2 vụ đạt 100% | Nội dung a, b, phần 2, chỉ tiêu 1, Tiêu chí 3 (từ 1.5 đến 3.5 điểm) |
| 15 | Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu. | ≥ 90% | 100% | Nội dung a, b, chỉ tiêu 3, Tiêu chí 3 (từ 3 đến 4 điểm) |

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 16 về Tiếp cận pháp luật: Đạt

4.17. Tiêu chí số 17 về Môi trường:

a) Yêu cầu của tiêu chí

17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. 100%

17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định ≥ 98%.

17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả ≥ 50%.

17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn ≥ 50%.

17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường 100%

17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường ≥ 80%.

17.8 Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường ≥ 95%.

17.9 Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.

17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng $\geq 20\%$.

17.11 Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4m^2/\text{người}$.

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định $\geq 90\%$.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường

- Xã không có khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm).

17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường. 100%

- Cơ sở sản xuất - kinh doanh, chăn nuôi đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường theo quy định. Cụ thể có 106/106 cơ sở, đạt tỷ lệ 100%.

17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định $\geq 98\%$.

- Tỷ lệ CTR sinh hoạt trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định 100% (2418/2418 hộ);

- Tỷ lệ CTR không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định 99,5% (3255/3271 tấn).

- Rác thải sinh hoạt được các hộ bỏ vào thùng, xô nhựa tập trung tại sân, cửa nhà. Hàng ngày, 4/4 thôn đều có đội thu gom rác thải vận chuyển ra bãi tập kết của các thôn, sau đó Liên danh Công ty TNHH Môi trường Đô Thị Hưng Phát – Công ty CP Dịch vụ và Môi trường xanh Yên Phong sẽ cho xe về vận chuyển xuống nhà máy Điện rác Lương Tài để xử lý. Kết quả cụ thể có 2.418/2.418 hộ = 100% đăng ký thực hiện xử lý CTR sinh hoạt trên địa bàn, Khối lượng trung bình khoảng 12 tấn/ngày.

17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả $\geq 50\%$.

- Trong các khu dân cư, nước thải sinh hoạt của các hộ gia đình 100% được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, hố lắng lọc trước khi xả vào hệ thống tiêu thoát nước chung. Kết

quả có 2.418/2.418 hộ = 100% thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp.

17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn $\geq 50\%$.

- Song song với đề án thu gom rác thải, UBND xã đã tuyên truyền nhân dân tiến hành phân loại rác thải tại nguồn trước khi thu gom.

- Về cơ bản các hộ thực hiện phân loại rác sinh hoạt hàng ngày, rác thải được phân loại thành rác nguy hại, rác hữu cơ và rác tái chế. Hội liên hiệp phụ nữ xã đã triển khai dùng chế phẩm sinh học IMO để xử lý rác thải hữu cơ sau phân loại đã góp phần giảm thiểu lượng rác thải rắn cần thu gom, xử lý. Đối với chất thải rắn có khả năng tái chế được chuyển giao cho các hộ thu mua phế liệu hoặc các tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế. Kết quả có 2.418/2.418 hộ thực hiện = 100%

17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường 100%

- Chất thải rắn nguy hại trên địa bàn xã được thống kê phát sinh gồm có: pin, xỉ tro, các loại phế liệu dễ cháy nổ, máy móc phóng xạ, mạch điện tử, không bao gồm bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và rác thải y tế,...từ những ngày đầu thực hiện đến khi kết thúc đề án “Phát động phong trào làm sạch đồng ruộng, vệ sinh đường làng, ngõ, xóm huyện Yên Phong, giai đoạn 2019-2021” đến nay người dân trên địa bàn toàn xã vẫn giữ được thói quen thực hiện phân loại rác tại nguồn. UBND xã đã cho lắp đặt thùng chứa rác 2 ngăn tại các hộ gia đình, nơi công cộng, trục đường chính... tuyên truyền nhân dân thực hiện phân loại. Sau đó phòng tài nguyên môi trường huyện sẽ hợp đồng với công ty môi trường về xử lý theo đúng quy định, khối lượng khoảng 240/240 kg.

- Đối với rác thải y tế: Trạm y tế xã đã ký hợp đồng với Trung tâm y tế huyện Yên Phong để xử lý theo quy định.

- Đối với vỏ bao thuốc bảo vệ thực vật cũng được người dân thu gom bỏ vào các bể chứa đặt tại các điểm công cộng trên địa bàn sau đó công ty môi trường sẽ thực hiện thu gom xử lý theo quy định.

17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường $\geq 80\%$

Thực hiện Đề án “Phát động phong trào làm sạch đồng ruộng, vệ sinh đường làng ngõ xóm giai đoạn 2019 - 2021” với mục tiêu cải thiện môi trường đồng ruộng, bảo đảm môi trường sản xuất an toàn, bền vững, đồng ruộng không còn rác, hệ thống kênh mương thông thoáng, không có bèo, rác; xây dựng và lắp đặt các bể chứa vỏ bao, chai thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, thu gom rác thải đồng ruộng định kỳ để xử lý. Đề án được triển khai trong bối cảnh vấn đề môi trường được nhân dân quan tâm do vậy nhận được sự ủng hộ của người dân, đến nay khi đề án đã kết thúc nhưng ý thức, hành động của người dân về làm sạch đồng ruộng, làng xóm vẫn được thực hiện. Cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ và các đoàn thể cấp huyện, cấp xã phối hợp với các ngành chức năng của huyện xây dựng kế hoạch riêng tổ chức triển khai đến các khu dân cư để tổ chức thực hiện đề án, như:

- Hội nông dân xây dựng kế hoạch và tổ chức hội nghị quán triệt, triển khai kế hoạch thực hiện phong trào “Thu gom rác thải, làm sạch đồng ruộng” bảo đảm môi trường sản xuất nông nghiệp an toàn. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn và các công ty tổ chức tập huấn lồng ghép với các chương trình hoạt động, tập huấn cho hội viên nông dân về sử dụng thuốc bảo vệ thực vật an toàn hiệu quả, chuyển giao khoa học kỹ thuật. Tổ chức ký cam kết đến hội viên, nông dân sản xuất theo đúng quy trình kỹ thuật, phát triển sản xuất gắn liền với bảo vệ môi trường, sử dụng hiệu quả phân bón, an toàn thuốc bảo vệ thực vật và thu gom túi bóng, bao bì, chai lọ thuốc bảo vệ thực vật và các hóa chất khác sau khi sử dụng, xử lý chất thải hữu cơ trong nông nghiệp, chất thải trong chăn nuôi, bảo vệ môi trường, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm...

- Hội Liên Hiệp phụ nữ huyện phối hợp với Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh hằng năm xây dựng kế hoạch tổ chức tập huấn hướng dẫn phân loại, xử lý rác thải hữu cơ bằng phương pháp sử dụng vi sinh bản địa IMO tới các hội viên phụ nữ và các hộ gia đình trên địa bàn các xã, thị trấn, góp phần giảm thiểu rác thải gây ô nhiễm môi trường, xây dựng cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp. Thực hành cách làm vi sinh IMO ứng dụng vào xử lý rác thải hữu cơ đã phân loại, làm phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp bền vững, góp phần bảo vệ môi trường.

- Ngoài ra còn các hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể khác trên huyện như: Phòng GD&ĐT, Trung tâm DVNN, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh... công tác tuyên truyền của Trung tâm VH-TT&TT.

- Qua rà soát kết quả cụ thể như sau:

+ Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom và tái sử dụng trên địa bàn là $300/300$ tấn = 100%.

+ Tỷ lệ hộ gia đình, trang trại áp dụng các biện pháp tái sử dụng và tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp là $2.418/2.418$ hộ = 100%

17.8 Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường $\geq 95\%$.

- Định kỳ hàng năm, khi thời tiết giao mùa, UBND xã xây dựng kế hoạch tiêm phòng cho các loại gia súc, gia cầm. Ngoài tiêm phòng định kỳ, UBND xã tiến hành tiêm phòng bổ sung cho đàn gia súc, gia cầm 1 tháng/ lần cho các đối tượng chưa đủ điều kiện tiêm tại các đợt tiêm phòng định kỳ. Tỷ lệ đạt 100% tổng đàn (đối tượng tiêm được).

- Các hộ chăn nuôi có chuồng trại xây dựng đảm bảo vệ sinh môi trường, nước thải chăn nuôi được xử lý qua hố lắng lọc trước khi thải ra môi trường, phân được ủ để bón ruộng, trường hợp các hộ gia đình chăn nuôi nhiều thì có hệ thống xử lý chất thải bằng Bioga. Chất thải chăn nuôi chưa được xử lý không xả trực tiếp ra môi trường.

- Qua rà soát đánh giá tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường trên địa bàn là đạt $47/47$ tỷ lệ 100%.

17.9 Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch.

- Về quy hoạch, xây dựng nghĩa trang và hoạt động mai táng, hỏa táng trên địa bàn xã đã đáp ứng, duy trì đầy đủ theo quy định, phù hợp với quy hoạch.

17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng $\geq 20\%$.

- Bằng nhiều hình thức tuyên truyền, vận động nhân dân, nhiều năm qua tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn xã đều duy trì ở mức cao. 9 tháng đầu năm 2024 có $14/17$ trường hợp thực hiện hình thức điện táng, hỏa táng, đạt tỷ lệ 82,35%.

17.11 Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 4m^2$ /người.

- Tỷ lệ đất cây xanh sử dụng công cộng đạt $33\text{m}^2/\text{người}$.

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định $\geq 90\%$.

- Các tổ chức đoàn thể thực hiện tốt công tác dân vận trong hội viên và nhân dân tiếp tục giữ vững và phát huy những thành quả đã đạt được, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, thu gom, phân loại, tái chế, xử lý chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn theo đúng quy định. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định khoảng 1,5/1,5 tấn đạt 100% vì toàn bộ đều được bán cho các tổ chức, cá nhân, hộ buôn bán phế liệu để được tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 17 về Môi trường: Đạt

4.18. Tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống

a) Yêu cầu của tiêu chí

18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 65\%$.

18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm ≥ 80 lít.

18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 45\%$.

18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm 100%

18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch. 100%

18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường đạt 100%

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung $\geq 65\%$.

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung đạt 1.559/2.397 hộ 65,04% (theo số liệu điều tra từ T1/2024).

18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm

- Cấp nước sinh hoạt đạt bình quân đầu 200 lít /người/ngày đêm.

18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững $\geq 45\%$.

- 01 công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững: Nhà máy nước sạch Tam Giang cụm Đông Thọ - Yên Phụ- Đông Tiến- Hòa Tiến đang thực hiện cấp nước cho người dân địa phương và thu tiền sử dụng.

| TT | Nội dung đánh giá | Thang điểm tối đa | Cách tính điểm | Điểm đánh giá |
|----------------|---|-------------------|---|---------------|
| 1 | Tiền nước thu được đủ bù đắp chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ | 20 | - Thu còn dư để tích lũy: 20 điểm; - Thu đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 15 điểm; - Thu không đủ chi trả cho chi phí quản lý vận hành, sửa chữa nhỏ: 10 điểm; - Không thu được tiền nước: 0 điểm. | 20 |
| 2 | Chất lượng nước sạch sau xử lý đạt quy chuẩn | 20 | - Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm | 20 |
| 3 | Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm | 20 | - Luôn luôn ổn định: 20 điểm; - Số ngày không được cấp nước dưới 30 ngày/năm: 10 điểm; - Số ngày không được cấp nước trên 30 ngày/năm: 0 điểm. | 20 |
| 4 | Tỷ lệ công suất khai thác thực tế sau 02 năm đưa vào sử dụng so với công suất thiết kế | 20 | - Lớn hơn 60%: 20 điểm; - Từ 50-60%: 10 điểm; - Dưới 50%: 0 điểm. | 20 |
| 5 | Cán bộ quản lý, vận hành có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp quy mô, yêu cầu kỹ thuật của công trình | 20 | - Đạt: 20 điểm - Không đạt: 0 điểm | 20 |
| Tổng số | | 100 | | 100 |

18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm.

- Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm năm 2024 đạt 66/66 cơ sở (100%); không có sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

Trên địa bàn không xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm.

18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định.

- Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định: 20/20 đạt 100%.

18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch.

- Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch đạt 2.418/2.418 hộ (100%).

18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Trên địa bàn xã không có bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 18 về Chất lượng môi trường sống: Đạt

4.19. Tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh:

a) Yêu cầu của tiêu chí

19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.

19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng).

19.3. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

b) Kết quả thực hiện tiêu chí

19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân.

Hàng năm, Ban Chỉ huy quân sự xã xây dựng kế hoạch xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Không có công dân cư trú trên địa bàn bị kết án phạm tội từ nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn nghiêm trọng trở lên trên địa bàn cho đến thời điểm hiện tại.

Đã tham mưu Đảng ủy – UBND xây dựng triển khai các kế hoạch liên quan thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ANTT như: Kế hoạch huy động các lực lượng phối hợp tham gia tuần tra vũ trang đảm bảo ANTT; Kế hoạch kiểm tra cư trú; Kế hoạch tăng cường tuần tra đảm bảo ANTT trước, trong và sau Tết Nguyên đán; Kế hoạch cao điểm thu hồi VK, VLN, CCHT và pháo các loại; Kế hoạch cao điểm đấu tranh phòng, chống tội phạm trước, trong và sau Tết Nguyên đán; Phương án, kế hoạch tăng cường công tác PCCC tại cơ sở theo phân cấp; Kiện toàn các Ban chỉ đạo 138, Ban chỉ đạo tăng cường thu hồi vũ khí, vật liệu nổ và pháo, Ban An toàn giao thông xã...

19.3. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả.

Tham mưu cho Đảng ủy, UBND xã chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của ĐU, UBND huyện, lãnh đạo Công an huyện Yên Phong về nâng cao hiệu quả hoạt động các mô hình quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc như: Mô hình Tổ liên gia PCCC, Đội công tác xã hội tình nguyện, Ban chỉ đạo 138, Công trường ATGT, Tổ bảo vệ an ninh trật tự, Mô hình camera an ninh (đang triển khai lắp đặt)... Thường xuyên tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia phòng ngừa, phát hiện, tố giác và đấu tranh với tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật. Đến nay các mô hình đã hoạt động, bước đầu đã có một số kết quả nhất định và được đa số quần chúng nhân dân đồng tình ủng hộ.

c) Đánh giá: Mức độ đạt tiêu chí số 19 về Quốc phòng và an ninh: Đạt

5. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Tình hình nợ đọng đầu tư xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới của xã Đông Tiến đến thời điểm hiện tại là thiếu từ nguồn ngân sách xã với số tiền là 10.205 triệu đồng. *(có báo cáo giải trình của xã kèm theo).*

6. Về kế hoạch nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

6.1. Quan điểm

Tiếp tục củng cố, duy trì vững chắc, phát huy kết quả các tiêu chí của xã nông thôn mới đã đạt được; tiếp tục nâng cao kết quả thực hiện theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2022-2025 do UBND tỉnh ban hành nhằm nâng cao đời sống vật chất tinh thần và môi trường sống của người dân nông thôn so với giai đoạn trước.

Xác định việc thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng NTM là nhiệm vụ chính trị trọng tâm của xã; cần sự quan tâm, vào cuộc của cấp ủy, chính quyền, đoàn thể; sự chỉ đạo, hướng dẫn tích cực của các ngành đoàn thể; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên của các ngành liên quan và sự đồng thuận, chung sức đồng lòng của các tầng lớp nhân dân.

6.2. Mục tiêu

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã. Tuyên truyền đến tận các chi đoàn, chi hội, toàn thể người dân biết và tiếp tục cùng phấn đấu, kêu gọi nhân dân tiếp tục hiến đất, ủng hộ sức người, góp kinh phí để mở rộng và làm mới các tuyến giao thông nông thôn, giao thông nội đồng, xây dựng các công trình phúc lợi; kêu gọi các xóm, các tổ chức ban ngành, đoàn thể phấn đấu giữ vững các tiêu chí đã đạt và củng cố các tiêu chí nâng cao hoàn thiện trong năm 2024.

- Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, năng lực trong quản lý, điều hành của chính quyền từ xã đến cơ sở thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2023 - 2025. Tập trung huy động các

nguồn lực, sự tham gia tích cực, chung sức đồng lòng của các tầng lớp nhân dân trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

- Xây dựng nông thôn mới phải chú trọng bảo vệ môi trường, cải tạo cảnh quan nông thôn; các giá trị tốt đẹp về văn hóa, con người được bảo tồn và phát huy; người dân được quan tâm chăm sóc sức khỏe, chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh, quốc phòng được tăng cường, an ninh trật tự được giữ vững.

- Phấn đấu duy trì, củng cố các chỉ tiêu để hoàn thành về đích nông thôn mới nâng cao trong năm 2024, 01 thôn đạt thôn nông thôn mới kiểu mẫu.

6.3. Nội dung giải pháp

6.3.1. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục nâng cao nhận thức về xây dựng NTM

- Tiếp tục quán triệt và tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách về xây dựng NTM, đô thị văn minh, nhằm nâng cao nhận thức và tạo sự chuyển biến tích cực trong từng hành động của người dân.

- Tiếp tục vận động xã hội hóa thực hiện Chương trình trên cơ sở phù hợp với sức dân; khơi dậy phát huy tính tự giác, tự nguyện của người dân, công khai rõ ràng để tạo sự tin tưởng cho các tổ chức, cá nhân hỗ trợ, giám sát, thực hiện.

- Phát huy vai trò, trách nhiệm của nhân dân tham gia giám sát quá trình xây dựng NTM; tham gia bảo quản tốt các công trình, dự án hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn trên địa bàn.

6.3.2. Tập trung phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân

- Ưu tiên triển khai công tác lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình xây dựng NTM để phát huy hiệu quả đầu tư. Tập trung huy động có hiệu quả nguồn lực từ đầu tư quyền sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn để đầu tư xây dựng NTM.

- Tiếp tục kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển sản xuất trên địa bàn; hướng dẫn khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân và các tổ chức kinh tế vay vốn tín dụng

trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo quy định về chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn của Trung ương, tỉnh.

6.3.3. Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Đẩy mạnh việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, khuyến khích kêu gọi các hình thức liên kết sản xuất; thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt. Đưa vào sản xuất giống mới có năng suất cao, chất lượng, có khả năng kháng bệnh, hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật canh tác cũng như đầu ra cho sản phẩm.

- Ưu tiên phát triển các sản phẩm đặc trưng của xã để phát triển theo mô hình OCOP nhằm phát huy thế mạnh của làng nghề truyền thống, tạo thêm việc làm tăng thu nhập cho người dân.

- Chủ động kiểm soát, ngăn chặn lây lan dịch bệnh trên đàn vật nuôi.

- Chủ động làm tốt công tác dự báo, cảnh báo, phòng chống giảm nhẹ thiên tai. Chuẩn bị sẵn sàng các phương tiện, phương án huy động lực lượng phòng chống các thiên tai có thể xảy ra. Chỉ đạo xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm giao thông, thủy lợi, đê điều.

6.3.4. Công tác giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất tại các trường học, chú trọng các biện pháp để tăng cường nâng cao chất lượng giáo dục. Đồng thời, thường xuyên quan tâm các hoạt động giảng dạy, có sự đầu tư đúng mức để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học.

Tăng cường xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trạm y tế xã, Tích cực triển khai lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân.

6.3.5. Lĩnh vực văn hóa, thông tin, thể dục và thể thao

- Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, truyền thông; nâng cao chất lượng thông tin tuyên truyền, bảo đảm thông tin được đầy đủ, kịp thời, đúng, có tính định hướng về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đẩy mạnh xây dựng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư gắn với xây dựng nông thôn mới” bền vững. Phần đầu và duy trì hàng năm có 100% số thôn đạt danh hiệu làng văn hóa, hộ gia đình đạt gia đình văn hóa đạt trên 95%.

- Nâng cao chất lượng các loại hình văn hóa, từng bước hoàn thiện các thiết chế văn hóa thể thao. Thực hiện tốt các pháp lệnh dân chủ ở cơ sở, xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các quy ước làng văn hóa. Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, tang, lễ hội. Nâng cao sức khỏe đời sống tinh thần cho nhân dân.

- Phát triển mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, trong trường học. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia tài trợ, đầu tư vào các hoạt động đào tạo tài năng văn nghệ, thể thao.

6.3.6. Giữ vững an ninh trật tự và nâng cao hiệu quả hành chính công

- Nâng cao hiệu quả công tác Quốc phòng – an ninh, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Tập trung giải quyết dứt điểm các vụ việc, những bức xúc nổi cộm ở địa phương theo thẩm quyền, không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người, vượt cấp. Kiểm chế hoạt động của các loại tội phạm và tệ nạn xã hội.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính: Công khai minh bạch, đầy đủ các thủ tục hành chính, giải quyết các thủ tục hành chính cho các tổ chức, công dân đảm bảo có hiệu quả; xây dựng mô hình điển hình về cải cách thủ tục hành chính hoạt động hiệu quả.

6.3.7. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước, phát huy vai trò của MTTQ và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội

- Đổi mới nội dung phương thức lãnh đạo của các cấp ủy đảng, xác định rõ nội dung trọng tâm cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo.

- Tăng cường công tác kiểm tra giám sát đối với cấp ủy các chi bộ, cán bộ, đảng viên trong xây dựng NTM. Đưa nội dung xây dựng NTM thành chỉ tiêu thi đua hằng năm của các thôn, các ngành, đoàn thể.

- Ủy ban mật trận tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục đổi mới nội dung phương thức hoạt động, vận động hội viên, đoàn viên tham gia tích cực một số nội dung xây dựng NTM của xã và thôn.

- Nâng cao hiệu lực quản lý của chính quyền, vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, MTTQ và các tổ chức đoàn thể, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

Trên đây là báo cáo Kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao đến năm 2024 xã Đông Tiến kính đề nghị Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng Nông

thôn mới tỉnh Bắc Ninh, UBND huyện Yên Phong thẩm tra và đề nghị xét, công nhận xã Đông Tiến đạt chuẩn NTM nâng cao năm 2024./.

II. KẾT LUẬN

1. Về hồ sơ: hồ sơ đúng, đủ theo quy định

2. Về kết quả thực hiện và mức độ đạt chuẩn các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

- Tổng số tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của xã Đông Tiến đã được UBND huyện Yên Phong thẩm tra đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tính đến thời điểm thẩm tra là: 19/19 tiêu chí, đạt 100%.

3. Về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện xây dựng xã nông thôn mới nâng cao

Tình hình nợ đọng đầu tư xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới của xã Đông Tiến đến thời điểm hiện tại là thiếu từ nguồn ngân sách xã với số tiền là 10.205 triệu đồng. *(có báo cáo giải trình của xã kèm theo).*

III. KIẾN NGHỊ

1. Đề nghị Tỉnh tiếp tục có chính sách hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn, chú trọng đầu tư cho các công trình giao thông, thủy lợi nội đồng để phục vụ sản xuất, các công trình thoát nước nông thôn để bảo vệ sinh môi trường.

2. Đề nghị UBND tỉnh Bắc Ninh xem xét Quyết định công nhận xã Đông Tiến đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2024.

Vậy, UBND huyện Yên Phong báo cáo đề UBND tỉnh, BCĐ chương trình xây dựng NTM tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Bắc Ninh (b/c);
- VPĐP CTMTQGXDNTM tỉnh;
- TT HU, TT HĐND huyện (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Thường trực BCĐ huyện;
- Đảng ủy, UBND xã Đông Tiến;
- Văn phòng: CVP, PVPTH, CVTH;
- Lưu: VT, HS.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Mùi

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM TRA MỨC ĐỘ ĐẠT CHUẨN CÁC TIÊU CHÍ
XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO ĐẾN NĂM 2024
đối với xã Đông Tiến, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh**
(Kèm theo Dự thảo Báo cáo số/BC-UBND ngày/11/2024 của UBND huyện Yên Phong)

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã |
|----|--------------|--|----------------------|--|-----------------------------------|
| 1 | Quy hoạch | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | Đạt | Xã có quy hoạch chung xây dựng tại Quyết định số 408, 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024, Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 Khu vực phía Tây Bắc thị trấn Chờ, Đông Bắc thị trấn Chờ, Đông Nam thị trấn Chờ, huyện Yên Phong (Phân khu số 24,3,25). | Đạt |
| | | 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | Đạt | 552/UBND-NN ngày 16/4/2024 của UBND huyện Yên Phong | Đạt |
| | | 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | Đạt | Xã có quy hoạch chi tiết TTHC xã phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên theo quy hoạch Quyết định số 408, 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024, Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 02/8/2024 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu đô thị tỷ lệ 1/2.000 Khu vực phía Tây Bắc thị trấn Chờ, Đông Bắc thị trấn | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã | |
|----|------------------------------------|---|--|---|-----------------------------------|-----|
| | | | | Chờ, Đông Nam thị trấn Chờ, huyện Yên Phong (Phân khu số 24,3,25). | | |
| 2 | Giao thông | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì định kỳ, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết: biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh... | ≥95% | 3,1/3,1km (100%) | Đạt | |
| | | 2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn | Được cứng hóa và bảo trì theo định kỳ | 100% | 8,5/8,5 km (100%) | Đạt |
| | | | Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | ≥95% | 8,5/8,5km (100%) | Đạt |
| | | 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | ≥95% | 19,1/19,1km (100%) | Đạt | |
| | | 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | 100% | 9,68/9,68 km (100%) | Đạt | |
| 3 | Thủy lợi và phòng, chống thiên tai | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động | ≥90% | 229/241,5 ha (94,8%) | Đạt | |
| | | 3.2. Tổ chức thủy lợi cơ sở (nếu có) hoạt động hiệu quả | Đạt | Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đổng; Xí nghiệp khai thác công trình thủy lợi Yên Phong | Đạt | |
| | | 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | ≥20% | 202/202 ha (100%) | Đạt | |
| | | 3.4. Tỷ lệ công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm | 100% | 5/5 công trình tại THT (100%) | Đạt | |
| | | 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | Đạt | Đạt | Đạt | |
| | | 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Khá | Khá | Đạt | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã |
|-----------|---------------------|---|-----------------------------|---|--|
| 4 | Điện | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | 100% | 2.418/2.418 hộ (100%) | Đạt |
| 5 | Giáo dục | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | 100% | 100% trong đó: - Mức độ 1: 02 trường (MN, TH); - Mức độ 2: 01 trường (THCS) - Trường THCS đạt chuẩn mức độ 2; - Trường TH đạt chuẩn mức độ 1; - Trường MN đạt chuẩn mức độ 1 | Đạt |
| | | 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | Đạt | Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong v/v công nhận phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023 | Đạt |
| | | 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS | Mức độ 3 | Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong v/v công nhận phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023 | Đạt |
| | | 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ | Mức độ 2 | Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Yên Phong v/v công nhận phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2023 | Đạt |
| | | 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại | Khá | “Cộng đồng học tập” của xã năm 2023 được đánh giá xếp loại Tốt theo QĐ số 27/QĐ-UBND ngày 11/01/2024 | Đạt |
| | | 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền | Đạt | Có hệ thống thiết bị luyện tập giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền: Mô hình cầu lông, bóng đá, nhảy dây... | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã |
|----|--|---|--|----------------------|---|-----------------------------------|
| 6 | Văn hóa | 6.1. Có lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên. Trung tâm văn hóa – Thể thao xã được đầu tư xây dựng hoặc có quy hoạch riêng biệt bên ngoài khu hành chính của xã | | Đạt | - Trung tâm văn hóa – Thể thao xã đã có QH được phê duyệt tại QĐ số 409/QĐ-UBND ngày 26/7/2024. - Khu TTVHTT xã đạt chuẩn đã có QH riêng biệt. - 100 % (5/5 thôn có NVH- khu thể thao đảm bảo điều kiện theo quy định). - 100 % (5/5 điểm Có lắp đặt dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời). - Các loại hình hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao được thực hiện thường xuyên. | Đạt |
| | | 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định | | Đạt | - Công văn số 31/CV-VHTT ngày 26/4/2019 của Phòng VH&TT v/v phối hợp kiểm kê di tích trên địa bàn huyện; - QĐ 1785/QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND tỉnh phê duyệt, công bố danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh. (14/14 di tích) | Đạt |
| | | 6.3. Tỷ lệ thôn đạt danh hiệu “Khu dân cư văn hóa” | | 100% | 5/5 thôn đạt danh hiệu "Khu dân cư văn hóa" theo QĐ 5635/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 | Đạt |
| 7 | Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn | 7.1. Xã có chợ nông thôn đạt chuẩn theo quy định | <i>Trường hợp xã không được quy hoạch xây dựng chợ thì không xem xét thực hiện tiêu chí và việc xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao trên cơ sở xem xét, đánh giá các tiêu chí còn lại</i> | Đạt | Chợ Bến Đông Xuyên | Đạt |
| | 7.2. Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | | | | | |
| 8 | Thông tin và Truyền | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | | Đạt | Đạt (điểm bưu chính đang được Bưu | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã |
|----|----------------|---|----------------------|---|-----------------------------------|
| | thông | | | điện đáp ứng yêu cầu cung cấp DVC trực tuyến) | |
| | | 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh | ≥80% | 5.363/5.363 thuê bao (100%) | Đạt |
| | | 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông | Đạt | Có 1 đài xã và 5/5 (100%) thôn của xã có hệ thống loa hoạt động thường xuyên. - 100 % hộ gia đình xem được 1 trong số phương thức truyền hình vệ tinh, cáp, số mặt đất, truyền hình qua mạng Internet được sử dụng phổ biến. - Xã có nhà sách cung cấp xuất bản phẩm. | Đạt |
| | | 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội | Đạt | - Hệ thống quản lý văn bản điều hành; - 100% CBCC xã được trang bị máy tính kết nối mạng | Đạt |
| | | 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...) | Đạt | Trên địa bàn xã có mạng wifi miễn phí ở Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả, Trung tâm Văn hóa học tập cộng đồng của xã. | Đạt |
| 9 | Nhà ở dân cư | Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | ≥98% | 2418/2418 hộ (100%) | Đạt |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) | ≥72 | 72 | Đạt |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều | ≤1% | Tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2024 là 0,23% (6/2528 hộ). Trong đó: - Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều 0,119% (3/2528hộ) - Tỷ lệ hộ cận nghèo đa chiều 0,119% (3/2528 hộ) | Đạt |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥85% | 4499/5292 người (85%) | Đạt |
| | | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥35% | 1853/5292 người (35%) | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã |
|----|--|---|----------------------|---|-----------------------------------|
| 13 | Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | ≥ 01 HTX | (05THT và 01 HTX chuyên ngành Tấn Phát hoạt động hiệu quả, theo đúng quy định của Luật HTX); THT Thượng Thôn có hợp đồng liên kết khai tay vớ Orion | Đạt |
| | | 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn 3 sao trở lên và còn thời hạn kể từ ngày được công nhận | ≥ 01 Sản phẩm | sản phẩm Thạch An của công ty Cổ phần chế biến thực phẩm Cao Bằng được phê duyệt danh sách sản phẩm tham gia Chương trình OCOP tỉnh Bắc Ninh theo Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh đang chờ đánh giá. | Đạt |
| | | 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM), hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, hoặc mô hình liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | ≥ 01 mô hình | 05/5 thôn có Mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu. | Đạt |
| | | 13.4. Ứng dụng công nghệ số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã (nếu có) | Đạt | Không có sản phẩm chủ lực | Đạt |
| | | 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã (nếu có) được bán qua kênh thương mại điện tử | ≥10% | Không có sản phẩm chủ lực | Đạt |
| | | 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã (nếu có) được cấp mã vùng | Đạt | Không có sản phẩm chủ lực | Đạt |
| | | 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã (nếu có) thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | Đạt | Có khu bảo tồn loài - sinh cảnh Vườn cò Đông Xuyên | Đạt |
| | | 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | Đạt | Mô hình sản xuất thạch An của Công ty CP chế biến thực phẩm Cao Bằng | Đạt |
| 14 | Y tế | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥96% | 8727/9031 người (96,6%) | Đạt |
| | | 14.2. Xã triển khai thực hiện quản lý sức khỏe điện tử | Đạt | Xã có triển khai | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã |
|-----------|---------------------------|--|-----------------------------|--|--|
| | | 14.3. Xã triển khai khám chữa bệnh từ xa | Đạt | Xã có triển khai | Đạt |
| | | 14.4. Xã triển khai thực hiện tốt số khám chữa bệnh điện tử | Đạt | Xã có triển khai | Đạt |
| 15 | Hành chính công | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính | Đạt | Giải quyết thủ tục hành chính qua hệ thống cổng dịch vụ công quốc gia | Đạt |
| | | 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến một phần | Đạt | 89 dịch vụ công trực tuyến (21 DVCTT toàn trình, 67 DVCTT một phần, 01 dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến). | Đạt |
| | | 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp | Đạt | 100% các thủ tục được giải quyết đúng hạn, mức độ hài lòng của người dân đạt 100%. | Đạt |
| 16 | Tiếp cận pháp luật | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật và mô hình điển hình về hòa giải ở cơ sở | Đạt | Đang tiến hành đánh giá (đã có các mô hình về PBGDPL (Công trường ATGT) và HGCD (Tổ hoà giải liễu mẫu thôn Đông Thái), đang tiến hành đánh giá và đề nghị khen thưởng) | Đạt |
| | | 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải thành | $\geq 90\%$ | 2/2 (100%) | Đạt |
| | | 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | $\geq 90\%$ | Không có người dân nào cần trợ giúp pháp lý | Đạt |
| 17 | Môi trường | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường | Đạt | Không có khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm) | Đạt |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | 100% | 106/106 cơ sở | Đạt |
| | | 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | $\geq 98\%$ | 3255/3271 tấn đạt 99,5% | Đạt |
| | | 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | $\geq 50\%$ | 2418/2418 hộ (100%) | Đạt |
| | | 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | $\geq 50\%$ | 2418/2418 hộ (100%) | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã |
|----|----------------------------|---|-------------------------|---|-----------------------------------|
| | | 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% | 240/240 kg | Đạt |
| | | 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | ≥80% | 300/300 tấn (100%) | Đạt |
| | | 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | ≥95% | 47/47 cơ sở (100%) | Đạt |
| | | 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch | Đạt | Đạt | Đạt |
| | | 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | ≥20% | 14/17 (82,35%) | Đạt |
| | | 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | ≥4m ² /người | 33m ² (307.400/9110) | Đạt |
| | | 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | ≥90% | 1,5/1,5 tấn = 100% | Đạt |
| 18 | Chất lượng môi trường sống | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống/công trình cấp nước tập trung | ≥65% | 1559/2397 hộ (65,04%) | Đạt |
| | | 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | ≥80 lít | 110 lít | Đạt |
| | | 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | ≥45% | 01 công trình Nhà máy nước sạch Tam Giang cụm Đông Thọ - Yên Phụ- Đông Tiến- Hòa Tiến | Đạt |
| | | 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm | 100% | 20/20 chủ thể (100%) | Đạt |
| | | 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm và tử vong do ngộ độc thực phẩm | Không | Không | Đạt |
| | | 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm hoặc ký cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định | 100% | 66/66 chủ thể (100%) | Đạt |
| | | 18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch | 100% | 2418/2418 hộ (100%) | Đạt |
| | | 18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường | 100% | Không có | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Tiêu chuẩn đạt chuẩn | Kết quả tự đánh giá của xã | Kết quả thẩm tra của huyện/thị xã |
|----|-----------------------|--|----------------------|--|-----------------------------------|
| 19 | Quốc phòng và An ninh | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | Đạt | Đảm bảo công tác lãnh đạo, chỉ đạo, ban hành văn bản, kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương; kế hoạch, quy chế phối hợp của lực lượng dân quân tự vệ với lực lượng công an; xây dựng các kế hoạch xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động; xây dựng văn kiện, quy chế kế hoạch về công tác quốc phòng, quân sự địa phương và các văn bản khác. | Đạt |
| | | 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) | Đạt | Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên. | Đạt |
| | | 19.3. Có một trong các mô hình về phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) và cứu nạn, cứu hộ và có mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh, trật tự gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt | Mô hình: Tổ bảo vệ an ninh trật tự, Tổ hòa giải thôn, Tổ liên gia PCCC, Công trường ATGT, Đội công tác xã hội tình nguyện, Ban chỉ đạo 138,... Trong đó mô hình cameran ninh đang triển khai thực hiện. | Đạt |